Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 9406.90.40

Mã HS	9406.90.40
Mô tả hàng hóa	Nhà lắp ghép / - Loại khác: / - - Loại khác, bằng xi măng, bằng bê tông hoặc đá nhân tạo
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	03/11/2026 04:28:17
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/94069040/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	22.5	22,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K18675
Thuế NK ưu đãi (MFN)	15	15%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N18675
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q18675
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	3	3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	10/7,5	10 / 7,5 (nhiều mức)	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Cần diễn giải

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục B)	10/7,5	10 / 7,5 (nhiều mức)	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Cần diễn giải
RCEP (Phụ lục C)	11,3/7,5	11,3 / 7,5 (nhiều mức)	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Cần diễn giải
RCEP (Phụ lục D)	15/8,2	15 / 8,2 (nhiều mức)	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Cần diễn giải
RCEP (Phụ lục E)	15/7,5	15 / 7,5 (nhiều mức)	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Cần diễn giải
RCEP (Phụ lục F)	10/7,5	10 / 7,5 (nhiều mức)	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Cần diễn giải
VKFTA	5/0	5 / 0 (nhiều mức)	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Cần diễn giải
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E17984
ATIGA	2022	2022	0	AT!E17913
ATIGA	2023	2023	0	AT!F17913
ATIGA	2024	2024	0	AT!G17913
ATIGA	2025	2025	0	AT!H17913
ATIGA	2026	2026	0	AT!I17913
ATIGA	2027	2027	0	AT!J17913
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E17969
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F17969

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G17969
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H17969
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I17969
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J17969
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E17970
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F17970
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G17970
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H17970
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I17970
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J17970
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AK!F17975
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H17932
AIFTA	30/12/2022	2022	5	AI!F17927
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	5	AI!G17927
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	5	AI!H17927
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	5	AI!I17927
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	5	AI!J17927
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	5	AI!K17927
VKFTA	2022	2022		VK!17973
VKFTA	2023	2023		VK!17973
VKFTA	2024	2024		VK!17973
VKFTA	2025	2025		VK!17973
VKFTA	2026	2026		VK!17973
VKFTA	2027	2027		VK!17973
VCFTA	2022	2022	4	VC!D18039
VCFTA	2023	2023	2	VC!E18039

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F18039
VCFTA	2025	2025	0	VC!G18039
VCFTA	2026	2026	0	VC!H18039
VCFTA	2027	2027	0	VC!I18039
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D18013
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E18013
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F18013
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G18013
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H18013
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I18013
AHKFTA	2022	2022	9	AKH!D18006
AHKFTA	2023	2023	6	AKH!E18006
AHKFTA	2024	2024	6	AKH!F18006
AHKFTA	2025	2025	3	AKH!G18006
AHKFTA	2026	2026	3	AKH!H18006
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I18006
EVFTA	2022	2022	3,7	EV-NK!D18036
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E18036
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F18036
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G18036
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H18036
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I18036
UKVFTA	2022	2022	3,7	UKV!D18035
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E18035
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F18035
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G18035

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H18035
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I18035
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D18129
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E18129
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F18129
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G18129
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H18129
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I18129
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J18129
RCEP A	2022	2022		RCEPT-A!17998
RCEP A	2023	2023		RCEPT-A!17998
RCEP A	2024	2024		RCEPT-A!17998
RCEP A	2025	2025		RCEPT-A!17998
RCEP A	2026	2026		RCEPT-A!17998
RCEP A	2027	2027		RCEPT-A!17998
RCEP B	2022	2022		B!17998
RCEP B	2023	2023		B!17998
RCEP B	2024	2024		B!17998
RCEP B	2025	2025		B!17998
RCEP B	2026	2026		B!17998
RCEP B	2027	2027		B!17998
RCEP C	2022	2022		C!17996
RCEP C	2023	2023		C!17996
RCEP C	2024	2024		C!17996
RCEP C	2025	2025		C!17996
RCEP C	2026	2026		C!17996

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027		C!17996
RCEP D	2022	2022		D!17995
RCEP D	2023	2023		D!17995
RCEP D	2024	2024		D!17995
RCEP D	2025	2025		D!17995
RCEP D	2026	2026		D!17995
RCEP D	2027	2027		D!17995
RCEP E	2022	2022		E!17999
RCEP E	2023	2023		E!17999
RCEP E	2024	2024		E!17999
RCEP E	2025	2025		E!17999
RCEP E	2026	2026		E!17999
RCEP E	2027	2027		E!17999
RCEP F	2022	2022		F!17998
RCEP F	2023	2023		F!17998
RCEP F	2024	2024		F!17998
RCEP F	2025	2025		F!17998
RCEP F	2026	2026		F!17998
RCEP F	2027	2027		F!17998
VIFTA	2024	2024	0	VI!F16876
VIFTA	2025	2025	0	VI!G16876
VIFTA	2026	2026	0	VI!H16876
VIFTA	2027	2027	0	VI!I16876

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 9406.90 có 7 dòng thuế; dòng 9406.90.40 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác, bằng xi măng, bằng bê tông hoặc đá nhân tạo.	9406.90.11 Bằng sắt hoặc bằng thép; 9406.90.12 Bằng plastic; 9406.90.19 Loại khác; 9406.90.20 Loại khác, bằng plastic hoặc bằng nhôm; 9406.90.30 Loại khác, bằng sắt hoặc thép; 9406.90.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-005	BLUE	Có mã Chương 98 tương ứng	Mã 9406.90.40 có mã Chương 98 tương ứng 9841.40.00 (thuế MFN riêng: 5%). Chỉ áp dụng khi đáp ứng điều kiện của Chương 98.	- Bằng xi măng, bằng bê tông hoặc đá nhân tạo	26/2023/NĐ-CP	Đọc điều kiện tại Chương 98 (Nghị định 26/2023/NĐ-CP và sửa đổi).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 9406.90.40. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 15% của mã 9406.90.40 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N18675), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.